

Mandarin	姐	妹	长	爱	想	样	都		
Matrix	jiě	mèi	zhǎng	ài	xiǎng	yàng	dōu		
Novice 2	哥	弟	太	两	和	出	进		
Level	gē	dì	tài	liǎng	hé	chū	jìn		
Pinyin	叫	再	见	国	中	起	美	写	
	jiào	zài	jiàn	guó	zhōng	qǐ	měi	xiě	
	用	多	谢	点	东	西	少	边	
	yòng	duō	xiè	diǎn	dōng	xī	shǎo	biān	
	就	如	还	果	所	那	地	方	
	jiù	rú	hái	guǒ	suǒ	nà	de	fāng	
	夏	热	阳	比	假	做	过	得	
	xià	rè	yáng	bǐ	jiǎ	zuò	guò	dé	
	送	住	饭	自	己	奶	爷	房	
	sòng	zhù	fàn	zì	jǐ	nǎi	yé	fáng	
	加	冷	秋	等	于	喝	知	道	
	jiā	lěng	qiū	děng	yú	hē	zhī	dào	
	早	午	晚	着	累	睡	觉	床	
	zǎo	wǔ	wǎn	zhe	lèi	shuì	jué	chuáng	
	画	红	白	云	把	拿	又	色	心
	huà	hóng	bái	yún	bǎ	ná	yòu	sè	xīn